

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI - XÂY DỰNG**

**PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050**

DỰ THẢO NGÀY 26.11.21

LÀO CAI, 2021

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI - XÂY DỰNG**

**PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TT CÔNG NGHỆ HẠ TẦNG
KT MÔI TRƯỜNG ĐO THỊ
GIÁM ĐỐC**

**CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI - XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC**

.....

.....

LÀO CAI, 2021

MỤC LỤC

Phụ lục số 1	6
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÒN HIỆU LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI.....	6
Phụ lục số 2.1	17
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN BẮC HÀ.....	17
Phụ lục số 2.2	18
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN BẢO THẮNG	18
Phụ lục số 2.3	20
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN BẢO YÊN	20
Phụ lục số 2.4	22
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN BÁT XÁT.....	22
Phụ lục số 2.5	23
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	23
TP. LÀO CAI	23
Phụ lục số 2.6	24
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	24
HUYỆN MUÔNG KHƯƠNG	24
Phụ lục số 2.7	25
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	25
TX. SA PA	25
Phụ lục số 2.8	26
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	26
HUYỆN SI MA CAI	26
Phụ lục số 2.9	27
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	27
HUYỆN VĂN BÀN.....	27

CÁC PHỤ LỤC BẢNG	29
Bảng 1. Danh mục các cơ sở sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	29
Bảng 2. Danh mục các cơ sở sản xuất gạch nung trên địa bàn tỉnh Lào Cai.....	29
Bảng 3. Danh mục các cơ sở sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh Lào Cai	30
Bảng 4. Danh mục các cơ sở khai thác đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai .	32
Bảng 5. Danh mục các cơ sở khai thác cát xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	34
Bảng 6. Danh mục các cơ sở khai thác sét nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Lào Cai	39
Bảng 7. Danh mục các cơ sở bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh Lào Cai ..	40
Bảng 8. Danh mục các cơ sở bê tông cấu kiện trên địa bàn tỉnh Lào Cai	41

Phụ lục số 1

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÒN HIỆU LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Theo số liệu của Sở TNMT tỉnh Lào Cai cập nhật đến tháng 9 năm 2021)

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
1.	Công ty CP SX xuất nhập khẩu Phú Hưng	Sét	Mỏ sét Đội 3, xã Bản Vược, H. Bát Xát	3239/QĐ-UBND	31/10/2008 20 N	657.861	24.600 m ³ /năm Công suất CB: 20 triệu viên gạch/Năm	KT: 7,2; CB: 3,5
2.	Công ty TNHH MTV Hưng Phát	Đá XD	Mỏ đá thôn Mã Tuyền, Xã Mường Khương, H. Mường Khương	2522/GP-UBND	10/9/2010 11 N	700.700	30.000	2,56
3.	Công ty CP Phú Hà	Đá XD	Mỏ đá xã Bản Cầm, huyện BảoThắng	4678/GP-UBND	22/12/2015 07 N (Từ 11/6/2015)	1.768.535	200.000	6,752 ha
4.	Công ty TNHH MTV XD 189	Đá quarzit hàm lượng thấp làm VLXD TT	Thôn Bản Mẹt Ngoài, X. Bảo Nhai, H. Bắc Hà	2352/GP-UBND	29/7/2015 10 N	914139	35.000	9,5
5.	DNTN Đức Tiến	Sét	Mỏ sét Đội 3 xã Bản Vược, H. Bát Xát	1756/QĐ-UBND	25/6/2008 Đến hết 14/6/2024 (16N)	657.861	23.000 m ³ /năm	6,54 ha
			Mỏ sét khu vực xã Bản Qua và Bản Vược, H. Bát Xát	582/GP-UBND	04/3/2016 10 N	744.130 m ³	70.000 m ³ /năm	18,7 (4,1+10,7+3,9)
6.	Công ty TNHH MTV Thiên Thanh	Đá XD	Mỏ đá Thôn Toòng Già, TT Phong Hải, H. Bảo Thắng	70/GP-UBND	12/01/2016 10 N (từ ngày gia hạn GP)	1.796.536	40.000 m ³ /N	4,5

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
7.	Công ty TNHH Cao Hà	Đá XD	Mỏ đá Xã Na Hối, H. Bắc Hà	4585/GP-UBND	20/12/2016 (05 N)	1.164.049	45.000 m ³ /N	1,0 (Gia hạn)
8.	Công ty CP XL và Vận tải Long Vũ	Đá XD	Điểm đá thôn Nà Lộc, xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	295/GP-UBND	29/01/2016 (07 N)	810.243	80.000	1.77
9.	Công ty TNHH MTV Duy Hiếu	Đá XD	Điểm đá Bản Mỏ Đá, xã Tân Dương, H Bảo Yên	151/GP-UBND	19/01/2016 (15 N)	1.416.760	20.000	2,5
		Đá XD	Mỏ đá thôn Bẻ 2, xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	3404/GP-UBND	21/9/2021 (06 tháng)	GP thăm dò KV trúng đấu giá theo QĐ số 1964/QĐ-UBND ngày 10/6/2021		3,0 ha
10.	Công ty TNHH XDTH Minh Đức	Đá XD (gia hạn)	Điểm mỏ đá thôn Bắc Ngâm, xã Xuân Quang, H Bảo Thắng	1015/GP-UBND (QĐ điều chỉnh thời gian số 1740/QĐ-UBND 12/6/2018)	08/4/2016 10 N, từ ngày 21/6/2016	2.696.000	96.000	3,3 (kèm theo GP dự thảo, do chưa tìm thấy GP đã ký)
11.	Công ty TNHH TMTH Thái Bảo	Đá XD	Thôn Nà Lộc và KV Đán Đăm, xã Khánh Yên Thượng - H Văn Bàn	2912/GP-UBND	06/9/2016 17 N	2.030.538	50.000	12,8 (2,8+10)

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
12.	Công ty TNHH XDCT số VI	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc thôn An Lạc, Tân Lập - P Bắc Cường và thôn Cảnh Chín - xã Vạn Hòa - TP Lào Cai	4376/GP-UBND	05/12/2016 05 N	359.100	30.000 m ³ /năm	19,0 <i>QĐ cho phép trả lại một phần diện tích KT số 4897/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 (diện tích được phép trả lại: 13,24 ha; diện tích tiếp tục khai thác: 5,86 ha; thời hạn khai thác: đến ngày 05/12/2021.</i>
13.	Công ty TNHH TM vận tải xăng dầu Quyết Thắng	Sét	Mỏ sét thôn Làng Dạ, xã Cam Đường, TP Lào Cai	2102/GP-UBND	14/8/2013 10 N	575.112.000	30.000	10,3
		Sét	Thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	2837/GP-UBND	20/6/2017 07 N	300.992	15.000	8,0 (KV này KT để phối trộn với mỏ Làng Dạ) <i>QĐ cho phép trả lại một phần diện tích KT số 525/QĐ-UBND ngày 23/02/2020 (diện tích trả lại: 3,0 ha; diện tích tiếp tục khai thác: 7,3 ha; thời hạn khai thác: đến ngày 14/8/2023</i>
14.	Công ty CP TM Thành Công	Sét	Thôn Soi Giá, xã Gia Phú, H. Bảo Thắng	3457/GP-UBND	02/8/2017 12 N	283.256	20.000	4,0
15.	Cty TNHH KS và LK Việt Trung	Đá XD	Mỏ đá Mai Đào, xã Thượng Hà - H. Bảo Yên	1788/GP-UBND	25/5/2017 10 N	1.626.003	45.000	3,6
16.	Công ty TNHH TM Tây Bắc 1	Đá XD	Mỏ đá Tân Quang xã Xuân Quang- BT	5850/GP-UBND	26/12/2017 Đến hết 14/3/2026	1.877.079	45.000 m ³ /N	4,83 ha (<i>Nhận CN từ DNTN Thanh Liên</i>)

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
17.	Công ty TNHH Quang Hưng	Đá XD	mỏ đá Na Pù Sáo, thôn Na Khuy, thị trấn Mường Khương	526/GP-UBND	20/02/2017 10 N	536.090	20.000	1,5
18.	Công ty TNHH Anh Tuấn	Cát XD	Trên sông Chảy, xã Tân Dương, Xuân Hòa, Việt Tiến - H Bảo Yên	106/GP-UBND	11/01/2017 05 N	372.625	25.000 m ³ /năm	9,5 VB 5933/UBND-CN ngày 30/12/2015 UB cho phép nhận lại tài liệu thăm dò, phê duyệt trữ lượng do Công ty CP ĐT Gia Phát
19.	Công ty TNHH CN Môi trường Mỏ	Cát XD	trên sông Hồng và Ngòi Bo thuộc thôn Giao Ngay, thôn Soi Giá và thôn Soi Cờ, xã Gia Phú - H. Bảo Thắng	1645/GP-UBND	16/5/2017 08 N	230.929	20.000	5,88 (2,02 + 0,86 + 3,0)
20.	Công ty TNHH MTV XD Quốc Đạt	Cát XD	trên suối Chăn thuộc khu vực thôn 2, thôn 4 - xã Hòa Mạc và thôn 1, thôn 13 - xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	4511/GP-UBND	19/10/2017 09 N	300.830	30.000	10 ha (4,8 + 5,2)
21.	Công ty TNHH MTV XD Mạnh Kiên	Cát XD	trên sông Hồng thuộc địa phận thôn Soi Lân, P. Bình Minh, TP. Lào Cai	5895/GP-UBND	28/12/2017 05 N và 05 tháng	180.000	30.000	9,0
22.	Công ty CP Vạn lộc Vĩnh Phúc	Cát, sỏi XD	trên sông Chảy thuộc xã Việt Tiến và Long Khánh - H. Bảo Yên	5651/GP-UBND	15/12/2017 Cát: 10 N Sỏi: 08 N	836.940 m ³ Cát, 25.161 m ³ sỏi	Cát: 30.000 Sỏi: 3.000	18,9
23.	Công ty TNHH MTV TM Minh Thắng	Cát XD	trên sông Hồng thuộc thôn An Trà, An Thắng, xã Sơn Hà, H. Bảo Thắng	5784/GP-UBND	22/12/2017 05 N	219.206	20.000	6,46

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
24.	Công ty TNHH MTV TM và VLXD Hoàng Anh	Cát XD	trên sông Hồng thuộc phường Bắc Cường, Nam Cường và xã Vạn Hòa, TP. Lào Cai	5757/GP-UBND	22/12/2017 5,5 N	190.000	70.000	10,0 (QĐ điều chỉnh GP, công suất số 907/QĐ-UBND ngày 23/3/2021)
25.	Công ty TNHH TM Lương Hà	Đá XD	Mỏ đá Bản Cầm Xã Bản Cầm, H. Bảo Thắng	3922/GP-UBND	06/12/2018 10 N	5.068.717	200.000	11,5865
26.	Công ty TNHH Anh Nguyên	Đá XD	Mỏ đá Thôn Tả Hồ, xã Tả Chải, H Bắc Hà	2021/GP-UBND	16/8/2012 Đến hết T11/2025	684.695	45.000	1,35
		Đá XD	Mỏ đá thôn Bản Làn, xã Lũng Vai, huyện Mường Khương	3599/GP-UBND	06/11/2018 09 N	1.194.238	15.000	3,5
		Cát XD	Trên sông Chảy thuộc thôn Na Mãng, xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	903/GP-UBND	26/3/2018 06 N	70.137	10.000	3,18
		Cát XD	trên sông Chảy thuộc thôn Bảo Tân, xã Bảo Nhai và thôn Hà Tiên, xã Cốc Lầu và thôn Bản Lũng, xã Nậm Đét - Bắc Hà	954/GP-UBND	30/3/2018 6,5 N	75.764	10.000	1,83 ha (0,77+1,06)
27.	Công ty CP ĐT Tân Hoàng Long	Đá XD	Mỏ đá thôn Bản Cầm, xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng	2931/GP-UBND	21/9/2018 Đến hết 20/5/2022	1.844.444	200.000	4,0 (Nhận CN từ Cty Nam Tiến)
28.	HTX Đức Thịnh	Cát XD	trên sông Chảy, Bản Mẹt Ngoài, xã Bảo Nhai, H. Bắc Hà	726/GP-UBND	08/3/2018; Đến 01/3/2022	15.840	15.000	0,57 (Gia hạn GP số 619/GP-UBND ngày 17/3/2011)

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
29.	Công ty TNHH Gia Hùng Thịnh	Cát XD	Trên sông Hồng thôn Soi Giá, thôn Giao Ngay - xã Gia Phú và một phần thuộc thôn Thái Niên - xã Thái Niên - H Bảo Thắng	1087/GP-UBND	11/4/2018 04 năm 8 tháng	160.389,2	30.000	5,1 ha (2,6+2,5)
30.	Công ty TNHH MTV ĐTXD Minh Ngọc	Cát XD	trên sông Hồng thuộc thôn Đồng Tâm, An Tiến và thôn Nam Hải, xã Sơn Hải, huyện Bảo Thắng	233/GP-UBND	24/01/2018 10,5 N	316.115	30.000	6,95 (1,72+5,23)
31.	Công ty TNHH MTV Hậu Tươi	Cát XD	Trên suối Ngòi San thuộc thôn Làng San 2, xã Quang Kim và thôn Vạn Hồ, xã Phìn Ngan, H Bát Xát	234/GP-UBND	24/01/2018 08 N	119.675	15.000	3,02 (1,12+0,5+1,4)
32.	Công ty TNHH MTV XD Ngọc Hà	Cát XD	trên sông Chảy thuộc thôn 5 Vải Siêu, xã Thượng Hà và Bản Rằm, Bản Mỏ Siêu, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	408/GP-UBND	01/02/2018 05 N	301.410	30.000	5,53 ha
33.	Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh	Cát XD	trên suối Chăn, xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn	1086/GP-UBND	11/4/2018 05 năm 7 tháng	224.349	40.000	7,9 (0,43+0,47+2,08+4,92)
34.	Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi	Cát XD	trên sông Chảy thuộc địa phận xã Bản Cái - huyện Bắc Hà và các xã: Điện Quan, Thượng Hà, Tân Dương - huyện Bảo Yên	1214/GP-UBND	24/3/2018 08 N	540.048	35.000	31,09

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
35.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tân Hưng Thịnh	Cát XD	trên sông Chảy thuộc khu vực Bến Cốc - xã Việt Tiên, Bản 4 - xã Long Phúc và Bản 8 - xã Long Khánh, huyện Bảo Yên	1272/GP-UBND	03/5/2018 10 N	216.476	18.000	5,98
36.	Công ty CP ĐT Hoàng Liên Sơn	Quarzit (GP thăm dò)	Khu vực xã Bảo Nhai, Cốc Lầu - H. Bắc Hà	707/GP-BTNMT	25/3/2019 48 tháng	<i>Đang thăm dò chưa có trữ lượng</i>	<i>GP thăm dò</i>	15,16 ha (3,07 + 12,09)
37.	Công ty CP VLXD Lào Cai	Sét	Thôn Tân Tiên, xã Gia Phú, H. Bảo Thắng	3359/GP-UBND	14/10/2019 10 N	290.236	20.000	4,0
38.	Công ty CP SX vật liệu gốm XD Tân An	Sét	Mỏ đất sét thôn Tân Sơn và thôn Mai Hồng 1, xã Tân An, huyện Văn Bàn	3395/GP-UBND	16/10/2019 08 N	475.733	40.000	9,58 (5,38+4,2)
39.	Công ty TNHH MTV Hoàng Liên Thanh	Cát XD	trên sông Chảy thuộc các xã: Cốc Lầu, Bảo Nhai và Nậm Đét - H. Bắc Hà	478/GP-UBND	01/3/2019 5,75 N	219.628	20.000	5,95 (2,5+3,45)
40.	Công ty TNHH Phúc Lộc Cường Thịnh Thi (đã đổi tên: Công ty TNHH Khoáng sản Bản Cầm)	Đá XD	Mỏ đá Thôn Bản Cầm, xã Bản Cầm, H. Bảo Thắng	779/GP-UBND	29/3/2019 Đến hết 25/01/2022	1.796.536	45.000	3,88 (GP gia hạn)
41.	Công ty CP Khoáng sản Phúc Đạt	Đá XD	Đá vôi dolomit làm VLXDTT thôn Thành Châu, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	3921/GP-UBND	20/11/2019 (26 N)	746.889	15.000	1,65

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
42.	Công ty TNHH XD & TM Linh Nam	Cát XD	trên sông Cháy thuộc Bản Mỏ Đá, xã Tân Dương và Bản Chuân, xã Xuân Hòa và Bản 4 Là, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	479/GP-UBND	01/3/2019 15 N	251.032	15.000	16,9
43.	Công ty TNHH XDTM Ngọc Kỳ	Cát XD	trên sông Cháy thuộc Bản 6, Đồng Mòng - xã Long Khánh và thôn Giã Thượng - xã Việt Tiến – H. Bảo Yên	1246/GP-UBND	07/5/2019 04 N	48.760	10.000	1,9 (1,0+0,9)
44.	Công ty TNHH TMTH Hùng Thắng	Cát XD	Trên sông Cháy, thuộc khu 2A, TT Phố Ràng, H. Bảo Yên	2620/GP-UBND	23/8/2019 03 N	30.072	10.000	0,9908
45.	Công ty TNHH Xây lắp công trình Hồng Toàn	Đá XD	Mỏ đá xã Bản Cầm, H. Bảo Thắng	4853/GP-UBND ngày 30/12/2020 (gia hạn GP số 2009/GP-UBND ngày 19/7/2010)	30/12/2020 Đến 30/6/2022	3.898.944	30.000 (VB nâng CS: 2130/QĐ-UBND ngày 13/7/2015)	4,62ha
46.	HTX Mạnh Chiến	Đá XD	Thôn Na Hô, xã Tà Chải, H. Bắc Hà	943/GP-UBND	09/4/2020 3,5 N	80.000	20.000	0,86 ha (KV trúng đấu giá theo QĐ số 3385/QĐ-UBND ngày 15/10/2019); TL được phép KT: 80.000 m ³
47.	Công ty CP XD Việt Thái	Cát, sỏi XD	Trên sông Cháy thuộc Khu 1, Khu 8 và Bản Cam, TT Phố Ràng - H. Bảo Yên	656/GP-UBND	16/3/2020 7,5 N	159.523 m ³ cát; (KS đi kèm là sỏi: 43.478 m ³)	Cát: 20.000 m ³ /N; Sỏi: 5.000 m ³ /N	20,6

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
48.	Công ty TNHH Thương mại và XNK Đại Minh	Cát XD	trên sông Hồng thuộc thôn Tân An 1, Tân An 2, Ba Xã, Khe Quạt, Xuân Sang 1, Xuân Sang 2 của xã Tân An; thôn Khe Ủ, Tân Trúc, Tân Lập - X. Tân Thượng (H. Văn Bàn) và thôn Bảo Vinh, Long Khánh, Bản Bùn 2, Bản Bùn 4 - X. Bảo Hà (H. Bảo Yên).	<i>QĐ điều chỉnh GP số 2024/QĐ-UBND ngày 30/6/2020</i>	19/10/2017 10 N (kể từ ngày 30/6/2020)	- Cấp 121: 29.438 m ³ (cát: 18.992 m ³ ; sỏi: 10.446 m ³); -Cấp 122: 782.773 m ³ (cát: 512.518 m ³ ; sỏi: 270.254 m ³).	Cát: 20.000m ³ /N; sỏi: 10.000 m ³ /N.	26,16 ha (7,06+5,2+2,0+11,9)
49.	Công ty TNHH MTV Trung Anh	Đá XD	Mỏ đá thôn Làng Vinh, X. Võ Lao, H. Văn Bàn	2827/GP-UBND (gia hạn GP số 2838/GP-UBND ngày 20/6/2017)	09/8/2021 Đến 04/5/2031	3.009.479	150.000	14,0 ha (gia hạn GP số 2838/GP-UBND ngày 20/6/2017)
50.	Công ty TNHH Phú Hùng	Cát	Trên sông Hồng thôn Soi Làn, P Bình Minh - TP Lào Cai và thôn Cầu Xum, xã Thái Niên - H Bảo Thắng	407/GP-UBND (gia hạn GP 2162/GP-UBND 14/7/2015)	04/02/2021 Đến hết T10/2022	129.624	10.000 m ³ /N	4,2 GP gia hạn
51.	Công ty CP XD TM Kiến Thịnh	Cát XD	Điểm cát trên sông Chảy thuộc các xã: Tân Dương, Xuân Hòa, Xuân Thượng- Bảo Yên	2022/GP-UBND 15/6/2021 (gia hạn GP số 1710/GP-UBND ngày 08/6/2016)	15/6/2021 Đến 19/11/2024	333.333,33	60.000	1,59

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
52.	DNTN Cường Tuấn	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc phường Xuân Tăng và phường Bình Minh - TP Lào và xã Thái Niên - H. Bảo Thắng.	533/GP-UBND	24/02/2021 15 N	Cấp 122: 171.901 m ³ ; (KS đi kèm là sỏi: 9.960 m ³)	10.000 m ³ cát/N 583 m ³ sỏi/N	3,31 (1,06 + 2,25)
53.	Công ty TNHH TMTN Vi Anh	Cát, sỏi XD	Trên sông Hồng thuộc xã Sơn Hà, Sơn Hải, TT Phố Lu, H. Bảo Thắng	883/GP-UBND	19/3/2021 14,5 N	Cấp 122: 248.048 m ³ ; (KS đi kèm là sỏi: 62.972 m ³)	11.000 m ³ cát/N 3.000 m ³ sỏi/N	7,34 ha (3,98+3,36)
54.	HTX Phúc Minh Hoàn	Cát XD	Trên suối Quang Kim, xã Quang Kim và suối Sin Quyền, xã Bản Vược và xã Cốc Mỹ - H. Bát Xát	2185/GP-UBND	28/6/2021 - KV suối Quang Kim: 05 N; - KV suối Sin Quyền: đến hết 31/12/2022	122.214 m ³ cát	24.000	3,58 ha (0,25+0,40+0,74+0,68+1,51)
55.	Công ty TNHH MTV XD TM dịch vụ 89	Cát XD	Trên sông Chảy thuộc thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, bản 6 Thâu, xã Xuân Thượng và thôn Bến Cốc, xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	2828/GP-UBND	09/8/2021 02 tháng	(đang thăm dò) chưa có trữ lượng	GP thăm dò KV trúng đấu giá theo QĐ số 1961/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	4,0
56.	Công ty CP Phú Hà	Đá XD	Mỏ đá làm VLXD thôn Bản Cầm, xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng	3297/GP-UBND	13/9/2021 (02 tháng)	GP thăm dò KV trúng đấu giá theo QĐ số 1962/QĐ-UBND ngày 10/6/2021		3,87

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp, thời hạn	Trữ lượng đã phê duyệt (tấn, m ³)	Công suất (m ³ /năm)	Ghi chú
57.	Công ty TNHH Xây lắp Công trình Hồng Toàn	Đá XD	Mỏ đá thôn Bản Cầm, xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng	3313/GP-UBND	14/9/2021 (05 tháng)	GP thăm dò KV trúng đấu giá theo QĐ số 1963/QĐ-UBND ngày 10/6/2021		3,0 ha
58.	Công ty CP Khoáng sản Phúc Đạt	Đá	Mỏ đá làm VLXD thông thường và khoáng sản đi kèm thuộc xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	3405/GP-UBND	21/9/2021 (12 tháng)	GP thăm dò KV trúng đấu giá theo QĐ số 1969/QĐ-UBND ngày 10/6/2021		5,5 ha

Phụ lục số 2.1

DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

HUYỆN BẮC HÀ

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
1	Mỏ cát trên sông chảy xã Cốc Ly và xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	27,29
2	Mỏ cát trên Sông Chảy, thôn Trung Đô, thôn Bản mẹt, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	19,29
3	Mỏ cát trên Sông Chảy, thôn Bản mẹt, thôn Bảo Tân , xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	17,10
4	Mỏ cát trên Sông Chảy, thôn Làng Giàng, thôn Hà Tiên, xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	6,20
5	Mỏ cát trên Sông Chảy thôn Hà Tiên, xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	5,49
6	Mỏ cát xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà (khu vực I)	0,75
7	Mỏ cát xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà (khu vực II)	0,50
8	Mỏ cát Lũng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	0,25
9	Mỏ cát Lũng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	0,70
10	Mỏ cát thôn Trung Tâm, xã Cốc Ly, H. Bắc Hà	0,55
11	Mỏ cát thôn Trung Tâm, xã Cốc Ly, H. Bắc Hà	1,90
12	Mỏ cát trên sông chảy xã Cốc Lầu và xã Nậm Đét, huyện Bắc Hà	8,46
13	Mỏ cát, sỏi Làng Mẹt Ngoài, xã Bảo Nhai (khu vực I)	0,22
14	Mỏ cát, sỏi Làng Mẹt Ngoài, xã Bảo Nhai (khu vực II)	0,22
15	Mỏ cát, sỏi Làng Mẹt Ngoài, xã Bảo Nhai (khu vực III)	0,22
16	Mỏ đá thôn Hoa Sủ Pán, xã Na Hối, huyện Bắc Hà	3,48
17	Mỏ đá thôn Na Kim, thôn Tả Hồ xã Tả Chải, huyện Bắc Hà	2,10
18	Mỏ đá thôn Lù Sài Tùng, xã Bản Già, huyện Bắc Hà	1,90
19	Mỏ đá thôn Na Hô, xã Tả Chải huyện Bắc Hà	1,20
20	Mỏ đá thôn Trung Đô, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	5,17
21	Mỏ đá thôn Bản mẹt ngoài, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	9,47
22	Mỏ đá thôn Hà Tiên, xã Cốc Lầu	1,27
23	Mỏ đá thôn Trung Đô, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	12,03
24	Mỏ đá thôn Nậm Hán, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	0,50
25	Mỏ đá bản Ngải Sô, xã Nậm Mòn, huyện Bắc Hà	0,51
26	Mỏ đá Hòa Sủ Pán, xã Na Hối	2,10
27	Mỏ đá Chử Cái, xã Na Hối, H. Bắc Hà	2,64
28	Mỏ đá Bản Phố 1, xã Bản Phố, H. Bắc Hà (khu vực I)	0,35
29	Mỏ đá Bản Phố 1, xã Bản Phố, H. Bắc Hà (khu vực II)	0,04
30	Mỏ đá thôn Nù Sài Tùng, xã Bản Già, H. Bắc Hà	1,54
	Tổng số: 30 khu vực	80,23

Phụ lục số 2.2

**DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
HUYỆN BẢO THẮNG**

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
1	Mỏ cát thôn Soi Giá, thôn Giao Ngay - xã Gia Phú - huyện Bảo Thắng	12,23
2	Mỏ cát trên Sông Hồng, Suối Bo - thôn Soi Giá - xã Gia Phú - huyện Bảo Thắng	10,49
3	Mỏ cát Suối Bo, thôn Xuân lý, thôn Tả Thàng, xã Gia Phú - huyện Bảo Thắng	11,36
4	Mỏ cát trên Sông Hồng - thôn Soi Cờ - xã Gia Phú - huyện Bảo Thắng	5,03
5	Mỏ cát trên Sông Hồng - thôn Đồng Tâm, thôn An Tiến - xã Sơn Hải - huyện Bảo Thắng	27,48
6	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc thôn An Hồng, An Trà, An Thắng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng	20,12
7	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc thôn An Thắng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng	1,39
8	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc thôn Tả Hà, thôn An Hồng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng	8,03
9	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc thôn An Hồng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng	11,59
10	Mỏ cát Suối Bo, thôn Bản Bay, xã Gia phú huyện Bảo Thắng	0,44
11	Mỏ cát Tả Thàng, Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực I)	3,00
12	Mỏ cát Tả Thàng, Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực I)	0,97
13	Mỏ cát trên Ngòi Bo, thôn Đông Xía, Gia Phú (khu vực I)	0,96
14	Mỏ cát trên Ngòi Bo, thôn Đông Xía, Gia Phú (khu vực II)	0,53
15	Mỏ cát trên Ngòi Bo, thôn Đông Xía, Gia Phú (khu vực III)	0,55
16	Mỏ cát trên Ngòi Bo, thôn Đông Xía, Gia Phú (khu vực VI)	0,63
17	Mỏ cát trên Ngòi Bo, thôn Xuân Lý, xã Gia Phú (khu vực I)	0,62
18	Mỏ cát trên Ngòi Bo, thôn Xuân Lý, xã Gia Phú (khu vực II)	0,38
19	Mỏ cát trên Ngòi Bo, thôn Xuân Lý, xã Gia Phú (khu vực III)	2,20
20	Mỏ cát trên suối Ngòi Bo, xã Gia Phú (tọa độ QH bị lệch so với cấp phép)	0,72
21	Mỏ cát trên sông Hồng và suối Bo thôn Soi Giá, xã Gia Phú	2,63
22	Mỏ cát trên sông Hồng thôn Soi Giá, xã Gia Phú	2,02
23	Mỏ cát thôn Nam Hải và thôn Phú Long 1, thị trấn Phố Lu	0,88
24	Mỏ cát thôn My, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	10,49
25	Mỏ cát thôn Phú Long 1, thị trấn Phố Lu	8,96
26	Mỏ cát Gia Phú 1, Ngòi Bo, xã Gia Phú	5,68
27	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc xã Thái Niên và xã Sơn Hải, huyện Bảo Thắng	11,19
28	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc xã Phố Lu, xã Tri Quang, huyện Bảo Thắng và xã Cam Cọn, huyện Bảo Yên	40,20
29	Điểm mỏ cát trên sông Hồng thuộc xã Sơn Hà và thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	10,00

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
30	Điểm mỏ cát trên sông Hồng thuộc thôn Đá Đen và Tân Thành, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	5,96
31	Điểm mỏ cát trên ngòi Bo, thôn Bản Bay, xã Gia Phú	2,89
32	Mỏ đá thôn Bắc Ngầm, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	20,77
33	Mỏ đá thôn Tân Hồ, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Vai	11,93
34	Mỏ đá thôn Cốc Sầm 3, Cốc Sầm - xã Phong Niên - huyện Bảo Thắng	41,39
35	Mỏ đá thôn Toòng Già, Toòng Già 1 - TT Phong Hải - huyện Bảo Thắng	7,24
36	Mỏ đá thôn Toòng Già - TT Phong Hải - huyện Bảo Thắng	24,65
37	Mỏ đá thôn Bản Cầm - xã Bản Cầm - huyện Bảo Thắng	33,98
38	Mỏ đá thôn Bản Cầm - thôn Nậm Tang - xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng	11,16
39	Mỏ đá thôn Tân Quang, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	8,12
40	Mỏ đá thôn Cán Hồ, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	14,40
41	Mỏ đá thôn Cung 3, xã Phong Niên	9,89
42	Mỏ đá thôn Mom Đào 2, xã Thái Niên (khu vực I)	0,75
43	Mỏ đá thôn Mom Đào 2, xã Thái Niên (khu vực II)	1,06
44	Mỏ đá Bắc Ngầm, xã Xuân Quang	2,97
45	Mỏ đá thôn Cốc Sầm, xã Phong Niên	3,75
46	Mỏ đá thôn Đo Trong, xã Thái Niên	8,22
47	Mỏ đá thôn Ả Đông, thị trấn Phong Hải	5,07
48	Mỏ đá thôn Bản Lọt, xã bản Cầm	2,52
49	Mỏ đá thôn Nậm Tang 1, xã Bản Cầm	3,82
50	Mỏ đá Nậm Tang, xã Bản Cầm	5,03
51	Mỏ đá Nậm Tang 2, xã Bản Cầm	3,04
52	Mỏ sét thôn Soi Giá, xã Gia Phú huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	40,27
53	Mỏ đất sét tại thôn Tân Tiến, xã Gia Phú, H. Bảo Thắng	4,00
	Tổng số: 53 khu vực	483,65

Phụ lục số 2.3**DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
HUYỆN BẢO YÊN**

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
1	Mỏ cát bản Trang B (lòng hồ thủy điện Vĩnh Hà), xã Điện Quan và thôn 6, thôn 8 Vải Siêu (lòng hồ thủy điện Vĩnh Hà), xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	31,39
2	Mỏ cát bản Mỏ Siêu, bản Rằm, xã Tân Dương, thôn 5 Vải Siêu, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	18,42
3	Mỏ cát bản Nà Đò, xã Tân Dương, Bản Công 1, xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	6,84
4	Mỏ cát bản Mùng, bản Mỏ Đá, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	7,71
5	Mỏ cát bản Mỏ Đá, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	6,35
6	Mỏ cát tổ 1B, tổ 8C, thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	3,26
7	Mỏ cát bản 4, xã Long Phúc, bản 7, bản 8 xã Long Khánh, bản Cốc xã Việt Tiến huyện Bảo Yên	10,11
8	Mỏ cát bản 5, xã Long Khánh, Bản Già Thượng, Bản Nón, Xã Việt Tiến Huyện Bảo Yên	21,42
9	Mỏ cát bản Hàm Rồng, xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	11,60
10	Mỏ cát Bản Hàm Rồng (đoạn Suối Luông), xã Việt Tiến, huyện Bảo yên, tỉnh Lào Cai	8,84
11	Mỏ cát trên sông Hồng thôn Bảo Vinh, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên và thôn Tân an 2, xã Tân an huyện Văn bản, tỉnh Lào Cai	8,21
12	Mỏ cát Bản Bùn 2, bản Bùn 4, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	14,87
13	Mỏ cát tổ 2A, thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	4,54
14	Mỏ cát sông Chảy, Bản Khuổi Ca, xã Tân Dương, H. Bảo Yên	1,34
15	Mỏ cát thôn 5 Vải Siêu, xã Thượng Hà và Bản Rằm, xã Tân Dương (tọa độ QH bị lệch so với cấp phép)	1,66
16	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu vực Bản Qua và Bản Rằm, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	12,90
17	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu vực Bản Mùng, xã Tân Dương và Bản Chuân, xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên	10,70
18	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu vực Bản Mỏ Đá, xã Tân Dương, Bản Chuân, xã Xuân Hòa và Bản 4 Là, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	16,90
19	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu vực Bản Mỏ Đá, xã Tân Dương và Bản 5 Là, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	5,90
20	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu 2, thị trấn Phố Ràng và Bản 5 Là, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	3,00
21	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu 1 và Khu 2, thị trấn Phố	2,95

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
	Ràng, huyện Bảo Yên	
22	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu 1 và Khu 7, thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên	6,53
23	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu 1 và Khu 8 thị trấn Phố Ràng và Bản 7 Vành, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên, huyện Bảo Yên	20,60
24	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu vực Bản Khoa và Bản 6, xã Long Phúc và Bản 6 Thâu, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	15,69
25	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu vực Bản 6, xã Long Phúc và Bản 4 Thâu, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	6,24
26	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu vực Bản 6, xã Long Phúc và Bản 6 Thâu, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	6,24
27	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu vực Bản 4, xã Long Phúc và Bản 6 Thâu, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	9,11
28	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu vực thôn Khai Hoang - xã Việt Tiến, Bản 4 - xã Long Phúc và Bản 6 Thâu - xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	15,53
29	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu vực Bến Cóc - xã Việt Tiến, Bản 4 - xã Long Phúc và Bản 8 - xã Long Khánh, huyện Bảo Yên	5,98
30	Mỏ cát trên sông Hồng xã Kim Sơn, xã Cam Cộn và xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	207,40
21	Điểm mỏ cát trên Sông Chảy thuộc bản 6 xã Long Khánh huyện Bảo Yên	0,90
23	Mỏ đá thôn 5, Bản Mai Đào, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	7,87
33	Mỏ đá bản Vành 4, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	4,43
34	Mỏ đá Bản 2B Là, xã Xuân Thượng, H. Bảo Yên	1,40
35	Bản Mỏ đá xã Tân Dương, H. Bảo Yên (khu I)	0,35
36	Bản Mỏ đá xã Tân Dương, H. Bảo Yên (khu II)	0,56
37	Mỏ đá thôn Bản Bát, xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên	0,47
38	Mỏ mỏ đá, xã Tân Dương, H. Bảo Yên (mở rộng)	0,17
	Tổng số: 38 khu vực	518,38

Phụ lục số 2.4

**DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
HUYỆN BÁT XÁT**

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
1	Mỏ cát Suối Tà Lòi, thôn Pờ Sáo Hồ, xã Trung Lèng Hồ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	0,31
2	Mỏ Cát suối Mường Hum, xã Mường Hum, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	2,39
3	Mỏ cát suối ngòi San, thôn Làng San, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	3,85
4	Mỏ cát thôn Thiên Sinh, xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	2,00
5	Mỏ cát thôn Lâm Tiến, xã Mường Vi, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	0,15
6	Mỏ cát suối Quang Kim, thôn An Quang, xã Quang Kim, huyện Bát Xát	1,10
7	Mỏ cát suối Quang Kim, thôn Làng Kim, xã Quang Kim, huyện Bát Xát	2,05
8	Mỏ cát suối Sin Quyền, thôn Mường Đơ, xã Bản Vược, huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai	0,94
9	Mỏ cát suối Ngòi San, thôn Van Hồ, xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	1,58
10	Mỏ cát suối Sin Quyền, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	6,37
11	Mỏ cát suối Sin Quyền, xã Cốc Mỳ, xã Bản Vược	2,88
12	Mỏ cát trên suối quang Kim, xã Quang Kim	0,29
13	Mỏ cát trên suối quang Kim, xã Quang Kim	0,15
14	Mỏ cát trên suối quang Kim, xã Quang Kim	0,24
15	Mỏ cát trên suối quang Kim, xã Quang Kim	0,60
16	Điểm mỏ cát suối Mường Hum, thôn Mường Hum, xã Mường hum, huyện Bát Xát	0,98
17	Mỏ đá xẻ, xã Mường Vi, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	26,31
18	Điểm Mỏ đá thôn Minh Tân, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai	
19	Mỏ đá thôn Cán Cấu, xã Ngải Thầu, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	2,54
20	Mỏ đá thôn bản Tàng, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	3,28
21	Mỏ đá thôn Mường Đơ, xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	
22	Đá Mường Hum, xã Mường Hum, huyện Bát Xát	1,58
23	Mỏ đá thôn Tùng Sáng, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	2,60
24	Mỏ sét thôn Hải Khê, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	8,21
25	Mỏ sét thôn Hải Khê, xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	24,42
26	Mỏ sét đội 3, xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	26,12
	Tổng số: 26 khu vực	120,94

Phụ lục số 2.5

DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

TP. LÀO CAI

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
1	Khu vực mỏ cát trên ngòi Đum, xã Cốc San	4,51
2	Điểm mỏ cát trên sông Hồng thuộc phường Bắc Cường, Nam Cường và xã Vạn Hòa	55,78
3	Mỏ cát sông Hồng, thôn Đông Hà, thôn Soi Lăn, phường Bình Minh, TP Lào Cai	65,93
4	Mỏ cát sông Hồng thôn Soi Lăn, thôn cửa ngòi, Phường Bình Minh, tổ 4 phường Xuân Tăng, TP Lào Cai	32,77
5	Điểm mỏ cát trên sông Hồng thuộc phường Xuân Tăng - TP. Lào Cai và xã Thái Niên - huyện Bảo Thắng.	11,71
6	Mỏ đá Tòng Sành, xã Cốc San	3,17
7	Mỏ đá Tòng Sành, xã Cốc San	1,65
8	Mỏ đá thôn Tân Sơn, xã Cốc San	15,30
9	Điểm mỏ Đá tại thôn Châu Thành, xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	1,65
10	Mỏ đá thôn Đá Đình 2, xã Tả Phời, TP Lào Cai	5,50
11	Mỏ đá thôn Đá Đình 1, xã Tả Phời, TP Lào Cai	13,83
12	Mỏ đá thôn Tòng Chú, thôn An Sơn, xã Cốc San	4,89
13	Mỏ sét thôn Làng Dạ, xã Cam Đường, TP Lào Cai	10,30
14	Mỏ sét thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	8,04
	Tổng số: 14 khu vực	235,03

Phụ lục số 2.6

DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
1	Mỏ cát sông chảy, thôn Chu Lìn Phố xã Lùng Khẩu Nhìn huyện Mường Khương	2,01
2	Mỏ cát sông chảy thôn Nà Vang xã Lùng Khẩu Nhìn huyện Mường Khương	10,09
3	Mỏ cát sông chảy thôn Na Măng xã Tả Gia Khâu huyện Mường Khương và thôn Cốc Cù , thôn Cốc Nghê xã Bản mế, huyện Si Ma cai (mới gộp lại)	9,99
4	Mỏ cát sông chảy thôn Tả Thành xã Tả Thành huyện Mường Khương	6,65
5	Mỏ đá thôn Lùng Tao, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	1,52
6	Mỏ đá thôn Na Pủ sáo, thôn Na khuy, thị trấn Mường Khương huyện Mường Khương	4,53
7	Mỏ đá thôn Bản Làn xã Lùng Vai huyện Mường Khương	4,04
8	Mỏ đá thôn Ngải Phóng Chồ xã Cao Sơn huyện Mường Khương	30,30
9	Mỏ đá Thàng Chư Pén xã Tả Ngải Chồ huyện Mường Khương	3,63
10	Mỏ đá thôn Mã Tuyển 3, TT Mường Khương huyện Mường Khương	6,00
11	Mỏ đá thôn Mã Tuyển 2, TT Mường Khương huyện Mường Khương	4,65
12	Mỏ đá thôn Mã Tuyển, xã Mường Khương	0,78
	Tổng số: 12 khu vực	84,19

Phụ lục số 2.7

DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

TX. SA PA

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
1	Mỏ Cát bản Nậm Lang B, xã Xuối Thầu, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	2,89
2	Mỏ cát suối Mường Hoa, xã Tả Van, huyện Sa Pa	0,98
3	Điểm mỏ cát Bản Nậm Lang B, xã Suối Thầu, huyện Sa Pa	1,48
4	Mỏ đá thôn Nậm Sài, xã Nậm Sài, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	3,66
5	Mỏ Đá bản Nậm Lang B, xã Xuối Thầu, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	1,24
6	Điểm mỏ đá xã Sâu Chua, xã Sa Pả, huyện Sa Pa	9,05
7	Mỏ đá bản Can Hồ Mông, xã Bản Khoang, H. Sa Pa	3,00
8	Mỏ đá xã Hầu Thào, huyện Sa Pa	0,50
9	Mỏ đá tại tổ 13, thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa	5,81
10	Mỏ đá xã Giàng Phình huyện Sa Pa	1,50
11	Mỏ đá Bản Hồ, huyện Sa Pa	0,70
12	Mỏ đá thôn Lù Khẩu, xã Tả Phìn huyện Sa Pa	2,00
	Tổng số: 12 khu vực	27,00

Phụ lục số 2.8
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
HUYỆN SI MA CAI

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
1	Mỏ cát sông chảy thôn Cốc Nghê xã Bản Mế huyện Si Ma Cai	2,28
2	Mỏ cát sông chảy thôn Cốc Cù, thôn Cốc Đế Nghê xã Bản Mế huyện Si ma cai	5,98
3	Mỏ cát sông chảy thôn Lù Dì Sán 2, xã Sán Chải huyện Si Ma Cai	1,67
4	Mỏ cát, sỏi xã Nậm Sán, H. Si Ma Cai	1,00
5	Mỏ cát thượng lưu sông Chảy, xã Nà Sán, huyện Si Ma Cai và xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	5,30
6	Mỏ đá Hoàng Thu Phố A, xã Mẩn Thần huyện Si ma cai	10,73
7	Mỏ đá thôn Sảng chải 1, xã Nậm Sán, huyện Si Ma Cai	2,66
8	Mỏ đá thôn Hòa Sử Pán xã Sán Chải huyện Si Ma Cai	4,30
9	Mỏ đá phố cũ, xã Si Ma Cai	1,07
10	Mỏ đá phố cũ, xã Si Ma Cai	2,10
	Tổng số: 10 khu vực	37,09

Phụ lục số 2.9
DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
HUYỆN VĂN BÀN

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
1	Mỏ cát Suối Nhù, thôn Khe Chấn, xã Sơn thủy, huyện Văn bản	0,84
2	Mỏ cát suối Nhù thôn Khuổi Nghê xã Sơn Thủy huyện Văn bản	0,38
3	Mỏ cát sông Hồng, thôn Tân an1, xã Tân An huyện Văn bản	14,83
4	Mỏ cát suối Nậm Tha , thôn Bẻ 2, xã Chiềng Ken huyện Văn bản	0,45
5	Mỏ cát suối chăn, thôn 2, thôn 5, xã Hòa mạc huyện Văn bản	6,37
6	Mỏ cát suối chăn, thôn 1 xã Hòa mạc huyện Văn bản	6,54
7	Mỏ cát suối chăn , thôn 13,14 xã Dương Quý, thôn 1 xã Hòa Mạc huyện Văn Bàn	6,24
8	Mỏ cát Suối chăn, thôn Bản bô, xã Thảm dương huyện Văn bản	0,95
9	Mỏ cát Suối chăn, thôn 2 Minh hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	1,86
10	Mỏ cát Thôn 2, xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	0,97
11	Mỏ cát thôn 4, xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn	0,68
12	Mỏ cát suối Chấm xã Hòa Mạc, H. Văn Bàn (tọa độ QH bị lệch so với cấp phép)	2,08
13	Mỏ cát, sỏi trên suối Nậm Tha, xã Nậm Tha, H. Văn Bàn	0,50
14	Mỏ cát, sỏi trên suối Nậm Tha, xã Nậm Tha, H. Văn Bàn	0,49
15	Mỏ cát trên suối Nhù, xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn	0,83
16	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn và xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	81,04
17	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc xã Tân An, huyện Văn Bàn và xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	43,90
18	Mỏ đá thôn Nậm Cọ, xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	12,46
19	Mỏ đá thôn Làng Vinh, thôn Ngầu 1, xã Võ Lao huyện Văn bản	23,04
20	Mỏ đá thôn Tam Đình, xã Sơn Thủy huyện Văn Bàn	13,60
21	Mỏ đá thôn Nà Lộc, khu vực Đán Đăm, xã Khánh yên thượng huyện Văn Bàn	14,21
22	Mỏ đá Pá chiêu, thôn Noong chai, xã Khánh Yên Trung huyện Văn bản	2,01
23	Mỏ đá thôn Bẻ 2, xã Chiềng Ken huyện Văn bản	8,51
24	Mỏ đá thôn Khe Bàn 2, xã Tân an, huyện Văn Bàn	4,72
25	Mỏ đá thôn Thác dây, xã Sơn Thủy huyện Văn Bàn	3,65

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD	Diện tích (ha)
26	Mỏ đá thôn Nà Lộc, xã Khánh Yên Thượng huyện Văn Bàn	3,97
27	Mỏ đá Vạy Ú, thôn Noong Dồn xã Khánh Yên Thượng huyện Văn Bàn	4,43
28	Mỏ đá Thái Hòa, xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn	1,18
29	Mỏ đá thôn Khe Hồng, xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn (khu I)	4,32
30	Mỏ đá thôn Khe Hồng, xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn (khu II)	2,73
31	Mỏ đá thôn Khe Hồng, xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn (khu III)	5,20
32	Mỏ đá thôn Khe Léch, xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn (hết hạn năm 2009)	2,49
33	Mỏ đá thôn Khe Léch, xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn (hết hạn năm 2015)	11,30
34	Mỏ đá thôn Thiện Phùng, xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn	9,07
35	Mỏ đá thôn 5 Khe Phàn, xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn	5,57
36	Mỏ đá Khau Khăm, xã Khánh Yên Hạ, H. Văn Bàn	1,12
37	Mỏ đá Ken 1, xã Chiềng Ken, H. Văn Bàn	1,26
38	Mỏ đá thôn Ngầu 1, Võ Lao, H. Văn Bàn	9,00
39	Mỏ sét thôn Tân sơn, xã Tân an huyện Văn Bàn	5,37
40	Mỏ sét thôn Mai Hồng 1, xã Tân an, huyện Văn Bàn	9,60
41	Mỏ sét thôn Tân Trúc, xã Tân Thượng huyện Văn Bàn	8,35
	Tổng số: 41 khu vực	336,11

CÁC PHỤ LỤC BẢNG

Bảng 1. Danh mục các cơ sở sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Công suất (1000tấn/năm)
	Toàn tỉnh	2	200
I	TP. Lào Cai	2	200
1	Nhà máy xi măng Vinafuji Nam Tiên	Tổ 44, P. Pom Hán, TP Lào Cai	100
2	Nhà máy xi măng Hoàng Liên Sơn	Tổ 11, QL 70, P Lào Cai, TP Lào Cai	100

Bảng 2. Danh mục các cơ sở sản xuất gạch nung trên địa bàn tỉnh Lào Cai

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Tên nhà máy, dự án/ địa chỉ	Công suất thiết kế (triệu viên QTC/năm)	Loại lò
	Toàn tỉnh	7	200	
I	H. Bát Xát	2	95	
1	DNTN Đức Tiến	Nhà máy gạch Tuynel, Đội 3, xã Bản Vược, H. Bát Xát	35	Tuynel
2	Công ty CP SX xuất nhập khẩu Phú Hưng	Nhà máy gạch Tuynel Phú Hưng, Đội 3, xã Bản Vược, H. Bát Xát	60	Tuynel
II	TP. Lào Cai	2	40	
1	Công ty TNHH TM vận tải xăng dầu Quyết Thắng	Nhà máy gạch Tuynel Cam Đường, Tổ 5B, P Pom Hán, TP Lào Cai	20	Tuynel
		Mỏ sét thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	20	Tuynel
III	H. Bảo Thắng	2	45	
1	Công ty CP TM Thành Công	Nhà máy gạch Tuynel, Thôn Tân Tiến, xã Gia Phú, H. Bảo Thắng	25	Tuynel

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Tên nhà máy, dự án/ địa chỉ	Công suất thiết kế (triệu viên QTC/năm)	Loại lò
2	Công ty CP VLXD Lào Cai	Nhà máy gạch Tuynel, Thôn Tân Tiến, xã Gia Phú, H. Bảo Thắng (ĐC Công ty: 398 – Ngõ Quyền, Kim Tân, Lào Cai)	20	Tuynel
IV	H. Văn Bàn	1	20	
1	Công ty CP SX vật liệu gốm XD Tân An	Nhà máy gạch Tuynel, thôn Tân Sơn và thôn Mai Hồng 1, xã Tân An, huyện Văn Bàn	20	Tuynel

Bảng 3. Danh mục các cơ sở sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh Lào Cai

TT	Tên cơ sở/Chủ hộ	Địa chỉ	Công suất (triệu viên QTC/năm)
A	Gạch bê tông	20	82,5
I	Huyện Bắc Hà	5	13
1	Công ty TNHH Anh Nguyên	Thôn Tả Hồ, xã Tả Chải, huyện Bắc Hà	2
2	Công ty TNHH Cao Hà	Thôn Hoa Sứ Pản, xã Na Hối, huyện Bắc Hà	2
3	Hộ ông Phạm Văn Quyết	Thôn Nậm Châu, xã Tả Chải, huyện Bắc Hà	2
4	Công ty TNHH Minh Quang	Khu dân cư số 2, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà	2
5	Công ty TNHH MTV Anh Kiên	Thôn Nậm Giàng, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	5
II	Huyện Bảo Thắng	3	1,5
1	Cơ sở SX gạch BT hộ Anh Tuấn	Thôn Bạc, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	0,5
2	Cơ sở SX gạch BT hộ Khôi Hưng	Thôn Bạc, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	0,5
3	Cơ sở SX gạch BT hộ Quý Thủy	Thôn Bạc, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	0,5
III	Huyện Bát Xát	2	1
1	Hộ ông Giàng Văn Dín	Thôn An Thành, xã	0,5

TT	Tên cơ sở/Chủ hộ	Địa chỉ	Công suất (triệu viên QTC/năm)
		Quang Kim, huyện Bát Xát	
2	HTX Tiền Phong	Thôn An Thành, xã Quang Kim, huyện Bát Xát	0,5
IV	Thành phố Lào Cai	4	54
1	Công ty cổ phần SX & XD Tiến Thành	Phường Duyên Hải, TP Lào Cai	30
2	Công ty TNHH MTV Nam Huy	Phường Duyên Hải, TP Lào Cai	20
3	Công ty TNHH MTV Trung Nghĩa	Thôn Cánh Chén, xã Vạn Hòa, TP Lào Cai	2
4	HTX Cửa Ngòi	Thôn Soi Lân, P Bình Minh, TP Lào Cai	2
V	Huyện Mường Khương	1	1
1	Hộ ông Nguyễn Văn Lương	Thôn Mã Tuyển 3, TT Mường Khương, huyện Mường Khương	1
VI	Thị xã Sa Pa	1	4
1	Công ty TNHH MTV Kim Tuyên	Km4+500 Ô Quý Hồ, thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa	4
VII	Huyện Si Ma Cai	3	6
1	Công ty CPĐTXD&TM Si Ma Cai	Thôn Hoàng Thu Phố A, xã Mản Thẩn, huyện Si Ma Cai	2
2	HTX VLXD Minh Quang	Thôn Hoàng Thu Phố A, xã Mản Thẩn, huyện Si Ma Cai	2
3	Công ty TNHH Minh Quang	Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai	2
VIII	Huyện Văn Bàn	1	2
1	HTX TTCN & DV Mường Thát	Thôn Noong Dòn, xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	2

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Công suất (1000m2/năm)
B	Gạch bê tông tự chèn	7	480
I	Huyện Bắc Hà	2	40
1	Công ty TNHH Anh Nguyên	Thôn Tả Hồ, xã Tả Chải, huyện Bắc Hà	20
2	Công ty TNHH Minh Quang	Khu dân cư số 2, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà	20
II	Huyện Bảo Thắng	1	50

TT	Tên cơ sở/Chủ hộ	Địa chỉ	Công suất (triệu viên QTC/năm)
1	Công ty cổ phần SX & XD Tiến Thành	Thôn Vàng, xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng	50
III	Thành phố Lào Cai	4	390
1	Công ty TNHH MTV Trung Nghĩa	Thôn Cánh Chén, xã Vạn Hòa, TP Lào Cai	20
2	Công ty cổ phần SX & XD Tiến Thành	Phường Duyên Hải, TP Lào Cai	150
3	Công ty TNHH MTV Nam Huy	Cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải, TP Lào Cai	200
4	Doanh nghiệp tư nhân Đức Quyền	Tổ 6, P Nam Cường, TP Lào Cai	20

Bảng 4. Danh mục các cơ sở khai thác đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)
	Toàn tỉnh		28	1.821
I	Huyện Bắc Hà		3	125
1	Công ty TNHH Anh Nguyên	Đá XD	Mỏ đá Thôn Tả Hồ, xã Tả Chải, H Bắc Hà	45
2	Công ty TNHH Cao Hà	Đá XD	Mỏ đá Xã Na Hối, H. Bắc Hà	45
3	Công ty TNHH MTV XD 189	Đá quarzit làm VLXD	Thôn Bản Mẹt Ngoài, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà (Đá quarzit hàm lượng thấp làm VLXD thông thường)	35
II	Huyện Bảo Thắng		11	1.101
1	Công ty TNHH TM Tây Bắc 1	Đá XD	Mỏ đá Tân Quang xã Xuân Quang- Bảo Thắng	45
2	Công ty TNHH TM Lương Hà	Đá XD	Mỏ đá Bản Cầm Xã Bản Cầm, H. Bảo Thắng	200
3	Công ty CP Phú Hà	Đá XD	Mỏ đá xã Bản Cầm, huyện BảoThắng	200
4	Công ty TNHH Xây lắp công trình Hồng Toàn	Đá XD	Mỏ đá xã Bản Cầm, H. Bảo Thắng	30
5	Công ty CP CP Nam Tiến Lào Cai	Đá XD	Mỏ đá xã Bản Cầm, H. Bảo Thắng	200

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)
6	Công ty TNHH MTV Thiên Thanh	Đá XD	Mỏ đá Thôn Toòng Già, TT Phong Hải, H. Bảo Thắng	40
7	Công ty TNHH MTV Hoàng Liên Thanh	Đá XD	Điểm đá thôn 1, TT Phong Hải, H Bảo Thắng	20
		Đá XD	Điểm đá Sảng Pả (thôn Toòng Già cũ), TT Phong Hải, H Bảo Thắng	25
8	Công ty TNHH XDTH Minh Đức	Đá XD	Điểm mỏ đá thôn Bắc Ngâm, xã Xuân Quang, H Bảo Thắng	96
9	Công ty CP ĐT Tân Hoàng Long	Đá XD	Mỏ đá thôn Bản Cầm, xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng	200
10	Công ty TNHH Phúc Lộc Cường Thịnh Thi	Đá XD	Mỏ đá Thôn Bản Cầm, xã Bản Cầm, H. Bảo Thắng	45
III	Huyện Bảo Yên		2	65
1	Cty TNHH KS và LK Việt Trung	Đá XD	Mỏ đá Mai Đào, xã Thượng Hà - H. Bảo Yên	45
2	Công ty TNHH MTV Duy Hiếu	Đá XD	Điểm đá Bản Mỏ Đá, xã Tân Dương, H Bảo Yên	20
V	Thành phố Lào Cai		1	20
1	Công ty cổ phần khoáng sản Phúc Đạt	Đá XD	Mỏ đá thôn Thành Châu, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	20
V	Huyện Mường Khương		5	115
1	Công ty TNHH MTV Hưng Phát	Đá XD	Mỏ đá thôn Mã Tuyển, Xã Mường Khương, H. Mường Khương	30
2	Công ty TNHH Đông Hải	Đá XD	Mỏ đá Thôn Mã Tuyển 2, xã Mường Khương, H. Mường Khương	35
3	DNTN Khước Tĩnh	Đá XD	Mỏ đá thôn Lùng Tao, xã Bản Lầu, H. MK	15
4	Công ty TNHH Anh Nguyên	Đá XD	Mỏ đá thôn Bản Làn, xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	15

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)
5	Công ty TNHH Quang Hưng	Đá XD	Mỏ đá Na Pủ Sáo, thôn Na Khuy, thị trấn Mường Khương	20
VI	Thị xã Sa Pa		1	60
1	Công ty TNHH MTV Kim Tuyến	Đá XD	Mỏ đá Tổ 12, k4+500, TT SaPa, H. SaPa	60
VII	Huyện Văn Bàn		5	335
1	Công ty TNHH MTV Trung Anh	Đá XD	Mỏ đá thôn Làng Vinh, X. Võ Lao, H. Văn Bàn	100
2	Công ty CP XL và Vận tải Long Vũ	Đá XD	Điểm đá thôn Nà Lộc, xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	80
3	Công ty TNHH TMTĐ Thái Bảo	Đá XD	Điểm đá thôn Nà Lộc và khu vực Đán Đăm, xã Khánh Yên Thượng - H Văn Bàn	50
		Đá XD	Mỏ đá thôn Tam Đình, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	45
4	Công ty CP XD giao thông 18	Đá XD	Thôn Khe Bàn 2, xã Tân An, H. Văn Bàn	60

Bảng 5. Danh mục các cơ sở khai thác cát xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)
	Toàn tỉnh		34	681
I	Huyện Bắc Hà		4	70
1	Công ty TNHH MTV Hoàng Liên Thanh	Cát XD	Trên sông Chảy thuộc các xã: Cốc Lầu, Bảo Nhai và Nậm Đét, huyện Bắc Hà	20

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)
2	Doanh nghiệp TN Thuận Ngân	Cát XD	Trên sông Chảy, Bản Mẹt Trong, xã Bảo Nhai, H. Bắc Hà	30
3	HTX Đức Thịnh	Cát XD	Trên sông Chảy, Bản Mẹt Ngoài, xã Bảo Nhai, H. Bắc Hà	15
4	Doanh nghiệp TN sản xuất Công nghiệp	Cát XD	Trên sông Hồng thộc thôn Trung Đô, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	5
II	Huyện Bảo Thắng		8	118
1	Công ty TNHH MTV Trung Anh	Cát XD	Trên suối Ngòi Bo, thôn Tả Thành, xã Gia Phú, H Bảo Thắng	15
2	Công ty TNHH Phú Hùng	Cát XD	Trên sông Hồng thôn Soi Lân, P Bình Minh - TP Lào Cai và thôn Cầu Xum, xã Thái Niên - H Bảo Thắng	10
		Cát XD	Điểm mỏ cát trên suối Ngòi Bo, thôn Đông Xía, xã Gia Phú, H. Bảo Thắng	10
3	Công ty TNHH Gia Hùng Thịnh	Cát XD	Thôn Soi Giá, thôn Giao Ngay - xã Gia Phú và một phần thuộc thôn Thái Niên - xã Thái Niên - H Bảo Thắng	3
4	Công ty TNHH XDCT số VI	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc địa bàn thôn Soi Lân, P Bình Minh, TP Lào Cai và thôn Làng Giàng, H. Bảo Thắng.	10
5	Công ty TNHH CN Môi trường Mỏ	Cát XD	Trên sông Hồng và Ngòi Bo thuộc thôn Giao Ngay, thôn Soi Giá và thôn Soi Cờ, xã Gia Phú - H. Bảo Thắng	20

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)
6	Công ty TNHH MTV TM Minh Thắng	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc thôn An Trà, An Thắng, xã Sơn Hà, H. Bảo Thắng	20
7	Công ty TNHH MTV ĐTXD Minh Ngọc	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc thôn Đồng Tâm, An Tiến và thôn Nam Hải, xã Sơn Hải, huyện Bảo Thắng	30
III	Huyện Bảo Yên		11	281
1	Công ty CP XL và Vận tải Long Vũ	Cát XD	Mỏ cát trên sông Chảy, thuộc Bản Mỏ Đá, xã Tân Dương, H. Bảo Yên	15
2	Công ty CP XD TM Kiến Thịnh	Cát XD	Điểm cát trên sông Chảy thuộc các xã: Tân Dương, Xuân Hòa, Xuân Thượng-Bảo Yên	60
3	Công ty TNHH Anh Tuấn	Cát XD	Trên sông Chảy, xã Tân Dương, Xuân Hòa, Việt Tiến - H. Bảo Yên	25
4	Công ty CP Vạn lộc Vĩnh Phúc	Cát, sỏi XD	Trên sông Chảy thuộc xã Việt Tiến và Long Khánh - H. Bảo Yên	33
5	Công ty TNHH MTV XD Ngọc Hà	Cát XD	Trên sông Chảy thuộc thôn 5 Vải Siêu, xã Thượng Hà và Bản Rằm, Bản Mỏ Siêu, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	30
6	Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi	Cát XD	Trên sông Chảy thuộc địa phận xã Bản Cái - huyện Bắc Hà và các xã: Điện quan, Thượng Hà, Tân Dương - huyện Bảo Yên	35

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)
7	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tân Hưng Thịnh	Cát XD	Trên sông Chảy thuộc khu vực Bến Cốc - xã Việt Tiến, Bản 4 - xã Long Phúc và Bản 8 - xã Long Khánh, huyện Bảo Yên	18
8	Công ty TNHH XDTM Ngọc Kỳ	Cát XD	Trên sông Chảy thuộc Bản 6, Đồng Mòng - xã Long Khánh và thôn Giã Thượng - xã Việt Tiến - H. Bảo Yên	10
9	Công ty TNHH TMTM Hùng Thắng	Cát XD	Trên sông Chảy, thuộc khu 2A, TT Phố Ràng, H. Bảo Yên	10
10	Công ty TNHH Thương mại và XNK Đại Minh	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc thôn Tân An 2, thôn Tân Sơn (xã Tân An, huyện Văn Bàn) và thôn Bảo Vinh, thôn Bản Bùn 4 (xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên).	20
11	Công ty Cổ phần xây dựng Việt Thái	Cát XD, sỏi	Mỏ cát trên sông Chảy thuộc khu 1, khu 8, bản Cam, thị trấn Phố Ràng và bản 7 vành, xã Xuân Thượng huyện Bảo Yên	25
IV	Huyện Bát Xát		1	15
1	Công ty TNHH MTV Hậu Tươi	Cát XD	Trên suối Ngòi San thuộc thôn Làng San 2, xã Quang Kim và thôn Van Hồ, xã Phìn Ngan, H Bát Xát	15
V	Thành phố Lào Cai		5	108
1	Công ty TNHH XDCT số VI	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc thôn An Lạc, Tân Lập - P Bắc Cường và thôn Cánh Chén - xã Vạn Hòa - TP Lào Cai	30

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)
2	Công ty TNHH An Trường Phú	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc địa bàn thôn Soi Lăn, P Bình Minh - TP Lào Cai	8
3	HTX Cửa Ngòi	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc địa bàn thôn Soi Lăn, P Bình Minh - TP Lào Cai	10
4	Công ty TNHH MTV XD Mạnh Kiên	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc phường Bắc Cường, Nam Cường và xã Vạn Hòa, TP. Lào Cai	30
5	Công ty TNHH MTV TM và VLXD Hoàng Anh	Cát XD	Trên sông Hồng thuộc phường Bắc Cường, Nam Cường và xã Vạn Hòa, TP. Lào Cai	30
VI	Huyện Mường Khương		1	10
1	Công ty TNHH Anh Nguyên	Cát XD	Trên sông Chảy thuộc thôn Na Măng, xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	10
VII	Huyện Si Ma Cai		1	3
1	Công ty TNHH Minh Quang	Cát XD	Điểm cát trên Sông Chảy thuộc thôn Cốc Nghê, xã Bản Mế, H. Si Ma Cai.	3
VIII	TX Sa Pa		1	6
1	Công ty TNHH MTV xây dựng An Phú	Cát XD	hồ chứa Dự án thủy điện Nậm Cùn, xã Mường Bo	6
IX	Huyện Văn Bàn		2	70
1	Công ty TNHH MTV XD Quốc Đạt	Cát XD	Trên suối Chăn thuộc khu vực thôn 2, thôn 4 - xã Hòa Mạc và thôn 1, thôn 13 - xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	30
2	Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh	Cát XD	Trên suối Chăn, xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn	40

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)
3	Công ty TNHH TM và XNK Đại Minh	Cát XD	Trên suối Chăn, xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn	20

Bảng 6. Danh mục các cơ sở khai thác sét nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Lào Cai

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)	Diện tích (ha)
	Toàn tỉnh			9	247,36	68,32
I	Huyện Bát Xát			4	122,36	32,44
1	DNTN Đức Tiến	Đội 3, xã Bản Vược, H.Bát Xát tỉnh Lào Cai	Sét	Mỏ sét Đội 3 xã Bản Vược, H.Bát Xát	23	6,54
				Mỏ sét khu vực xã Bản Qua và Bản Vược, H.Bát Xát	70	18,7
2	Công ty CP SX xuất nhập khẩu Phú Hưng	Số 002A đường Hàm Nghi - P. Kim Tân - TP. Lào Cai	Sét	Mỏ sét Đội 3, xã Bản Vược, H. Bát Xát	24,6	7,2
				Mỏ sét thôn Hải Khê, xã Bản Qua - H. Bát Xát	4,76	GP thăm dò
II	Thành phố Lào Cai			2	45	18,3
1	Công ty TNHH TM vận tải xăng dầu Quyết Thắng	Tổ 5b, phường pom Hán, TP Lào Cai;	Sét	Mỏ sét thôn Làng Dạ, xã Cam Đường, TP Lào Cai	30	10,3
				Mỏ sét thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, TP Lào Cai; (KV này KT để phối trộn với mỏ Làng Dạ)	15	8
III	Huyện Bảo Thắng			2	40	8

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Loại khoáng sản	Tên mỏ và KV khai thác	Công suất (1000m ³ /năm)	Diện tích (ha)
1	Công ty CP TM Thành Công	Thôn Tân Tiến, xã Gia Phú, H. Bảo Thắng	Sét	Thôn Soi Giá, xã Gia Phú, H. Bảo Thắng	20	4
2	Công ty CP VLXD Lào Cai	398 Ngõ Quyền-P. Kim Tân - Lào Cai	Sét	Thôn Tân Tiến, xã Gia Phú, H. Bảo Thắng	20	4
IV	Huyện Văn Bàn			1	40	9,58
1	Công ty CP SX vật liệu gốm XD Tân An	Thôn Tân Sơn, xã Tân An, huyện Văn Bàn	Sét	Mỏ đất sét thôn Tân Sơn và thôn Mai Hồng 1, xã Tân An, huyện Văn Bàn	40	9,58

Bảng 7. Danh mục các cơ sở bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh Lào Cai

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Công suất (1000m ³ /năm)
	Toàn tỉnh	5	420
I	Huyện Bảo Thắng	1	60
1	Công ty cổ phần thương mại Thành Công	Thôn Tân Tiến, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	60
II	Thành phố Lào Cai	4	360
1	Công ty TNHH ĐTXD Quốc Hưng	Phường Duyên Hải, TP Lào Cai	90
2	Công ty cổ phần TM & XD Duyên Hải	Phường Duyên Hải, TP Lào Cai	60
3	Công ty TNHH Hồng Lộc	Phường Duyên Hải, TP Lào Cai	60
4	Công ty cổ phần ĐTXD Miền Bắc	Tổ 30, P Bắc Cường, TP Lào Cai	150

Bảng 8. Danh mục các cơ sở bê tông cấu kiện trên địa bàn tỉnh Lào Cai

A Cọc bê tông cốt thép

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Công suất (1000 m ³ /năm)
	Toàn tỉnh	5	65
I	Huyện Bảo Thắng	1	10
1	Công ty CPXD Vĩnh Thái	Thôn Tân Tiến, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	10
II	Thành phố Lào Cai	4	55
1	Cơ sở Nguyễn Ngọc	Thôn Đá Đình 1, xã Tả Phời, TP Lào Cai	5
2	Công ty TNHH ĐTXD Quốc An	Phường Duyên Hải, TP Lào Cai	30
3	Cơ sở Nguyễn Ngọc	Phường Duyên Hải, TP Lào Cai	10
4	Công ty TNHH MTV Thái Bảo	Phường Cốc Lếu, TP Lào Cai	10

B Cột điện bê tông

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Công suất (1000cột/năm)
	Toàn tỉnh	2	5
I	Thành phố Lào Cai	2	5
1	Công ty TNHH vật tư xây lắp điện Vũ Yên	Đường Nhạc Sơn, phường Cốc Lếu, TP Lào Cai	3
2	Công ty cổ phần VLXD Lào Cai	Đường Ngô Quyền, P Kim Tân, TP Lào Cai	2

Các phụ lục và bản vẽ kèm theo